

Large numbers, small numbers and SI-prefixes

Numbers		
(10 ⁻¹²)	漠	mò)
(10 ⁻¹¹)	渺	miǎo)
(10 ⁻¹⁰)	埃	āi)
(10 ⁻⁹)	尘	chén)
(10 ⁻⁸)	沙	shā)
(10 ⁻⁷)	纤	xiān)
10 ⁻⁶	微	wéi
(10 ⁻⁵)	忽	hū)
(10 ⁻⁴)	丝	sī)
10 ⁻³	毫	háo
10 ⁻²	厘	lí
1/10	分	fēn
10	十	shí
100	百	bǎi
1000	千	qiān
10 ⁴	万	wàn
10 ⁸	亿	yì
10 ¹²	兆	zhào
10 ¹⁶	京	jīng
10 ²⁰	垓	gāi
10 ²⁴	秭	zǐ
10 ²⁸	穰	ráng
10 ³²	沟	gōu
10 ³⁶	涧	jiàn
10 ⁴⁰	正	zhèng
10 ⁴⁴	载	zài
10 ⁴⁸	极	jí
10 ⁵²	恒河沙	héng hé shā
10 ⁵⁶	阿僧祇	ā sēng qí
10 ⁶⁰	那由他	nà yóu tā
10 ⁶⁴	不可思议	bù kě sī yì
10 ⁶⁸	无量无数	wú liàng dà shù

Si-Prefixes				
10 ⁻²⁴	幺	yāo	y	yocto
10 ⁻²¹	仄	zè	z	zepto
10 ⁻¹⁸	阿	ā	a	atto
10 ⁻¹⁵	飞	fēi	f	femto
10 ⁻¹²	皮	pí	p	pico
10 ⁻⁹	纳	nà	n	nano
10 ⁻⁶	微	wéi	μ	micro
(10 ⁻⁴)	丝	sī	mo	myrio)
10 ⁻³	毫	háo	m	milli
10 ⁻²	厘	lí	c	centi
1/10	分	fēn	d	deci
10	十	shí	da	deca
100	百	bǎi	h	hecto
1000	千	qiān	k	kilo
(10 ⁴)	万	wàn	ma	myria)
10 ⁶	兆	zhào	M	mega
10 ⁹	吉	jí	G	giga
10 ¹²	太	tài	T	tera
10 ¹⁵	拍	pāi	P	peta
10 ¹⁸	艾	ài	E	exa
10 ²¹	泽	zé	Z	zeta
10 ²⁴	尧	yáo	Y	yotta